TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH TIỀN GIANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Bản án số: 286/2022/DS-PT Ngày: 24/11/2022 V/v tranh chấp: "Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất"	

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TIỀN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà **Nguyễn Ái Đoan**

Các Thẩm phán: Bà **Trương Thị Tuyết Linh**

Ông **Trần Văn Đạt**

- *Thư ký phiên tòa:* Bà **Nguyễn Thị Thúy Phương** - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Tiền Giang tham gia phiên tòa: Bà ***Phan Thị Thanh Xuân*** - Kiểm sát viên.

Ngày 24 tháng 11 năm 2022 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 221/2022/TLPT-DS ngày 03 tháng 10 năm 2022 về tranh chấp "Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất".

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 298/2022/DS-ST ngày 03 tháng 8 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Tiền Giang bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 254/2022/QĐ-PT ngày 18 tháng 10 năm 2022 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1940(Vắng mặt).

Địa chỉ: Ấp B, xã B, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Chị Huỳnh Hoàng P, sinh năm 1985(Có mặt).

Địa chỉ: 1 H, phường E, thành phố M, tỉnh Tiền Giang.

Bị đơn: Ông Phạm Văn H, sinh năm 1966(Có mặt).

Địa chỉ: Ấp B, xã B, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn: Luật sư Trần Ngọc Q – Thuộc văn phòng luật sư Phạm Thị Kim T1 – Đoàn luật sư tỉnh T.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Bà Phạm Thị H1, sinh năm 1969(Đơn xin vắng mặt).

Địa chỉ: Ấp B, xã B, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

Người đại diện theo ủy quyền của bà H1: Anh Lữ Văn T2, sinh năm 1988(Có mặt)

Địa chỉ: Ấp P, xã H, huyện M, tỉnh Bến Tre.

2. Bà Phạm Thị Bé T3, sinh năm 1967(Có mặt).

Địa chỉ: Ấp Đ, xã K, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

3. Bà Nguyễn Thị X, sinh năm 1968(Có mặt).

Địa chỉ: Ấp B, xã B, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

4. Anh Nguyễn Huy B, sinh năm 1977(Đơn xin vắng mặt).

Địa chỉ: Ấp T, xã L, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

5. Văn phòng C1. Địa chỉ: Ấp V, xã V, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Trần Thanh P1 – Trưởng Văn phòng (Vắng mặt).

- ***Người kháng cáo****: Bị đơn Phạm Văn H.*

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo án sơ thẩm, nguyên đơn bà Nguyễn Thị T, có người đại diện chị Huỳnh Hoàng P trình bày: Bà Nguyễn Thị T và chồng là ông Nguyễn Văn H2 (đã chết) có 04 người con là Phạm Văn H3 (đã chết), Phạm Văn H, Phạm Thị H1 và Phạm Thị Bé T3. Lúc ông H2 còn sống, vợ chồng ông bà có khoảng 5.070m^2 đất, đã tách chia cho ông H3 2.000m^2, còn lại 3.070m^2 do bà T3 đứng tên. Ngoài ra, bà T3 còn 02 thửa đất của cha mẹ ruột cho gồm thửa 1120, diện tích 100m^2 và thửa 1121, diện tích 2.510m^2. Ngày 29/11/1996, bà T3 được Ủy ban nhân dân huyện C cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với 03 thửa đất này, cụ thể thửa 1120, diện tích 100m^2, thửa 1121, diện tích 2.510m^2 và thửa 1261, diện tích 3.070m^2 cùng tờ bản đồ 02 tọa lạc ấp B, xã B, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

Ngày 12/4/2005, bà T3 làm thủ tục tặng cho con trai riêng của bà là Nguyễn Huy B 02 thửa đất gồm thửa 1120, diện tích 100m^2 và thửa 1121, diện tích 2.510m^2. Thửa đất còn lại diện tích 3.070m^2 cùng căn nhà thờ do bà T3 quản lý sử dụng và con gái là Phạm Thị H1 cùng sống chung từ năm 2014 đến nay.

Ngày 14/8/2015, bà T3 có lập di chúc có chứng thực của Ủy ban nhân dân xã B về việc cho căn nhà cùng thửa đất diện tích 3.070m^2 cho 04 người con Phạm Văn H3 (đã chết), Phạm Văn H, Phạm Thị H1 và Phạm Thị Bé T3.

Đến năm 2019 ông H phát sinh tranh chấp với các anh em trong nhà thì bà T3 phát hiện ông Phạm Văn H đã đứng tên toàn bộ thửa đất 1261, diện tích 3.070m^2 theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CT 219461 do Sở Tài Nguyên và Môi trường tỉnh T cấp cho ông Phạm Văn H ngày 28/10/2019. Theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thể hiện nguồn gốc đất nhận tặng cho, tuy nhiên bà T3 xác định bà hoàn toàn không biết việc ông H làm thủ tục sang tên, không có tặng cho ông H thửa đất này.

Nay bà Nguyễn Thị T yêu cầu hủy hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất giữa bà Nguyễn Thị T với ông Phạm Văn H ngày 01/8/2019 tại Văn phòng C1. Đồng thời yêu cầu Tòa án xem xét, kiến nghị cơ quan có thẩm quyền điều chỉnh cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 1261, diện tích 3.070m^2, tờ bản đồ số 02, địa chỉ tại ấp B, xã B, huyện C, tỉnh Tiền Giang cho bà Nguyễn Thị T đứng tên.

Bị đơn ông Phạm Văn H trình bày: Ông là con ruột của bà Nguyễn Thị T. Nguồn gốc thửa đất 1261, diện tích 3.070m^2 theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CT 219461 do Sở Tài Nguyên và Môi trường tỉnh T cấp cho ông Phạm Văn H ngày 28/10/2019 là của bà Tư t cho ông theo Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất ngày 01/8/2019, có công chứng tại Văn phòng C1, tỉnh Tiền Giang. Ông khẳng định hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất ngày 01/8/2019 giữa bà T với ông là hoàn toàn hợp pháp. Ông ký tên và bà T lăn tay tại Văn phòng C1, sau đó ông đã đem hợp đồng về nhà bà T và người làm chứng là ông Huỳnh Văn L, ông Nguyễn Văn C đã trực tiếp ghi nội dung làm chứng và ký tên tại nhà bà T, lúc đó có mặt ông, bà T, bà H1, N (con bà H1) và công chứng viên ông không nhớ rõ tên. Vì vậy hợp đồng tặng cho là hoàn toàn hợp pháp, ông không đồng ý yêu cầu của bà Nguyễn Thị T.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Phạm Thị H1 trình bày: Bà là con ruột của bà Nguyễn Thị T, bà thống nhất ý kiến của bà T, xác định không có việc tặng cho quyền sử dụng đất giữa bà Nguyễn Thị T và ông Phạm Văn H. Ngoài ra, theo lời khai của 02 người làm chứng là ông L, ông C thể hiện khi họ ký tên làm chứng họ không biết rõ nội dung hợp đồng. Ngoài ra, thời điểm đó bà T đã 79 tuổi nhưng hồ sơ công chứng không có tài liệu xác định về mặt tinh thần của bà T, địa điểm công chứng theo hợp đồng ghi nhận là tại trụ sở Văn phòng

công chứng nhưng theo xác nhận của người làm chứng thì địa điểm công chứng là tại nhà bà T, như vậy địa điểm công chứng hợp đồng ghi nhận là không đảm bảo tính hợp pháp. Mặt khác, bà T đã thể hiện rõ ý chí là không đồng ý việc tặng cho đất cho ông H, ông H tuy được đứng tên giấy tờ đất nhưng trên thực tế bà T vẫn là người quản lý sử dụng đất, chưa có việc giao nhận đất.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Phạm Thị Bé T3 trình bày: Bà là con ruột của bà Nguyễn Thị T, bà thống nhất ý kiến của bà T, xác định không có việc tặng cho quyền sử dụng đất giữa bà Nguyễn Thị T và ông Phạm Văn H.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị X trình bày: Bà là dâu của bà Nguyễn Thị T (vợ của ông H3, đã chết), bà thống nhất ý kiến của bà T, yêu cầu hủy hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất giữa bà Nguyễn Thị T và ông Phạm Văn H do giả mạo.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Nguyễn Huy B trình bày: Anh là con ruột của bà Nguyễn Thị T, anh thống nhất ý kiến của bà T, xác định không có việc tặng cho quyền sử dụng đất giữa bà Nguyễn Thị T và ông Phạm Văn H. Ngoài ra, tài sản trên đất tranh chấp có một số cây trồng là của anh nhưng anh không tranh chấp, nếu sau này Tòa án có quyết định giao đất cho ai anh sẽ thỏa thuận với người đó, nếu không thỏa thuận được anh sẽ khởi kiện sau bằng một vụ kiện khác.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Văn phòng C1, có đại diện là ông Trần Thanh P1 trình bày: Vào ngày 01/8/2019, Văn phòng C1 có tiếp nhận hồ sơ yêu cầu công chứng Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất giữa bà Nguyễn Thị T và ông Phạm Văn H đối với thửa đất số 1261, diện tích 3.070m^2 theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CT 219461 do Sở Tài Nguyên và Môi trường tỉnh T cấp cho ông Phạm Văn H ngày 28/10/2019, có người làm chứng là ông Nguyễn Văn C và ông Huỳnh Văn L. Các bên tham gia giao dịch đã hiểu rõ nội dung hợp đồng, ông H đã ký vào hợp đồng, bà T đã điểm chỉ vào hợp đồng có sự kiến của người làm chứng trước mặt công chứng viên theo quy định.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 298/2022/DS-ST ngày 03 tháng 8 năm 2022 của Toà án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Tiền Giang đã áp dụng Điều 123, Điều 357, Điều 468, Điều 500 Bộ luật dân sự; Điều 44, Điều 46, Điều 48 Luật Công chứng; Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị T.

Hủy hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất giữa bà Nguyễn Thị T với ông Phạm Văn H do Văn phòng C1 công chứng ngày 01/8/2019, số công chứng 1828, quyển số 01TP/CC-SCC/HĐGD.

Bà Nguyễn Thị T được quyền liên hệ cơ quan có thẩm quyền làm thủ tục điều chỉnh biến động hoặc cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 1261, tờ bản đồ số 2, diện tích 3.070m^2 tọa lạc ấp B, xã B, huyện C, tỉnh Tiền Giang cho bà Nguyễn Thị T khi án có hiệu lực pháp luật.

Ngoài ra bản án còn tuyên về án phí, nghĩa vụ chậm thi hành án và quyền kháng cáo của đương sự.

Ngày 16/8/2022 bị đơn Phạm Văn H có đơn kháng cáo với nội dung kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm số 298/2022/DS-ST ngày 03 tháng 8 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Tiền Giang xét xử theo trình tự phúc thẩm theo hướng: Sửa án theo hướng chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông H, bác yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và bị đơn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo. Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Luật sư Trần Ngọc Q bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho ông Phạm Văn H trình bày: Việc tặng cho quyền sử dụng đất giữa bà T và ông H là tự nguyện, đúng trình tự quy định pháp luật, bà T có điểm chỉ trước mặt công chứng viên. Trước khi ký hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất bà T có lập phiếu yêu cầu công chứng. Phòng công chứng đã thực hiện đúng chức trách nhiệm vụ của mình. Khi công chứng viên đến nhà bà T, có mặt bà H1, ông C. Ông C có đọc hợp đồng cho bà T nghe, bà T có điểm chỉ lăn tay vào hợp đồng. Bà T có sáng suốt mới lăn tay vao hợp đồng vì sau đó bà T đã đi kiện ông H, chứng tỏ khi ký hợp đồng bà T còn sáng suốt. Nay ông H đồng ý trả 50% đất cho bà T đề nghị Hội đồng xét xử xem xét.

Ý kiến phát biểu của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa phúc thẩm:

-Về tố tụng: Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử đã tuân thủ theo đúng quy định của pháp luật. Các đương sự cũng chấp hành theo đúng quy định của pháp luật

- Về nội dung vụ án và yêu cầu kháng cáo của ông Phạm Văn H: Hợp đồng lập ngày 01/8/2019 giữa bà T và ông H vi phạm Điều 44, 46, 48 Luật công chứng, không thể hiện được ý chí của bà T. Ngoài ra trên thửa đất 1261 có các

tài sản khác nhưng không được nêu trong hợp đồng. Tại tòa phúc thẩm phía ông H đồng ý trả lại 50% diện tích đất nhưng phía bà T không đồng ý nên không có căn cứ để xem xét. Ông H kháng cáo nhưng không cung cấp chứng cứ gì mới để chứng minh nên không có căn cứ để chấp nhận. Do đó đề nghị giữ nguyên án sơ thẩm.

Qua nghiên cứu toàn bộ các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, nội dung yêu cầu kháng cáo của ông H, lời trình bày của các đương sự và kết quả tranh tụng tại phiên tòa phúc thẩm, ý kiến phát biểu của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tiền Giang.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng: Về xác định thẩm quyền và quan hệ tranh chấp "Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất" của Tòa án cấp sơ thẩm là phù hợp với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn theo quy định tại khoản 3, 11 Điều 26 của Bộ luật tố tụng dân sự. Đơn kháng cáo của ông Phạm Văn H trong thời hạn quy định nên được xem xét giải quyết theo quy định.

[2] Về nội dung vụ án và xét yêu cầu kháng cáo của bà Phạm Văn H:

Nguồn gốc thửa đất 1261 tranh chấp là của cha mẹ chồng cho bà Nguyễn Thị T và chồng bà T là ông Phạm Văn H4 (chết năm 1970). Bà Nguyễn Thị T được Ủy ban nhân dân huyện C cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào ngày 29/11/1996.

Theo "HỢP ĐỒNG TẶNG CHO QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT" do Văn phòng C1 công chứng ngày 01/8/2019, số công chứng 1828 QUYỂN SỐ: 01TP/CC-SCCHĐGD (BL 79-80) chứng nhận bà Nguyễn Thị Tư t1 cho Phạm Văn H thửa đất số 1261, tờ bản đồ số 02, diện tích là 3070m^2, địa chỉ thửa đất ấp B, xã B, huyện C, tỉnh Tiền Giang. Theo hợp đồng thì "*địa điểm công chứng hợp đồng là tại Văn phòng C1, bà Nguyễn Thị T đã nghe người làm chứng đọc lại dự thảo hợp đồng này, đồng ý toàn bộ nội dung dự thảo hợp đồng và điểm chỉ vào hợp đồng này trước mặt tôi", công chứng viên là Trần Thanh P1*.

Bà T không thừa nhận bà đã tặng cho ông H thửa đất 1261 vì đây là tài sản còn lại duy nhất của bà, bà cất nhà sinh sống tại đây và năm 2015 bà cũng có lập di chúc để lại cho 04 người con. Việc bà T lăn tay vào Hợp đồng tặng cho là do lúc đó bà T bệnh nằm trên giường, ông H tìm cách lăn tay bà T vào hợp đồng.

Theo văn bản số 58/VPCC ngày 26/4/2021 của Văn phòng C1 thì *"Các bên tham gia giao dịch đã hiểu rõ nội dung hợp đồng, ông H đã ký tên vào hợp đồng, bà T (do không ký tên) đã điểm chỉ vào hợp đồng tặng cho với sự chứng kiến của hai người làm chứng là ông Nguyễn Văn C và ông Huỳnh Văn L, quá*

trình đọc dự thảo, ký tên, điểm chỉ vào Hợp đồng trước mặt Công chứng viên theo quy định"

Lời khai của ông H tại biên bản hòa giải ngày 13/6/2022 (bút lục số 134) thì ông ký tên và bà T lăn tay tại phòng công chứng V, sau đó ông đem hợp đồng về nhà bà T cho người làm chứng là ông L và ông C ghi nội dung làm chứng ký tên, lúc đó có mặt công chứng viên là Đỗ Thành N1. Tại biên bản phiên tòa sơ thẩm ngày 03/8/2022 ông H trình bày địa điểm giao kết hợp đồng là tại Văn phòng C1, công chứng viên thực hiện việc công chứng tên Đỗ Thành N1 (bút lục 156). Buổi sáng ngày 01/8/2019 ông chở bà T ra phòng công chứng, buổi chiều thì bên công chứng vô nhà bà T để cho người làm chứng là ông L, ông C ký tên, bà T lăn tay vô. Ông H xác định địa điểm công chứng là nhà bà T, địa điểm ông ký tên và bà T lăn tay là ở nhà bà T (bút lục số 155).

Căn cứ vào lời khai của ông H có cơ sở xác định "HỢP ĐỒNG TẶNG CHO QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT" do Văn phòng C1 công chứng ngày 01/8/2019, số công chứng 1828 QUYỂN SỐ: 01TP/CC-SCCHĐGD đã không thực hiện đúng địa điểm tại trụ sở hành nghề công chứng như trong lời chứng thực của công chứng viên Trần Thanh P1 là vi phạm Điều 44 Luật công chứng năm 2014. Khi bà T lăn tay vào hợp đồng, ông C, ông L ký tên vào hợp đồng thì cũng không có mặt công chứng viên Trần Thanh P1 là vi phạm khoản 1 Điều 48 Luật công chứng.

Ngoài ra, theo 02 người làm chứng là ông L và ông C thì họ ký làm chứng trước khi bà T điểm chỉ vào hợp đồng chứ hai ông không nắm được nội dung và đọc cho bà T nghe.

Từ những phân tích trên, có đủ căn cứ xác định Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất nêu trên là chưa đảm bảo về mặt thủ tục pháp lý và ý chí của bà T là đồng ý cho đất ông H là vi phạm Điều 7 Luật công chứng và bị vô hiệu theo Điều 123 Bộ luật dân sự. Án sơ thẩm xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị T là có căn cứ.

Ông Phạm Văn H kháng cáo nhưng không cung cấp được chứng cứ mới để chứng minh nên yêu cầu kháng cáo của ông H là không có căn cứ pháp luật.

[3] Xét đề nghị của đại diện Viện kiểm sát là có căn cứ và phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[4] Quan điểm của luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho ông H trái với nhận định của Hội đồng xét xử nên không được chấp nhận.

[5] Về án phí: Ông Phạm Văn H phải chịu án phí dân sự sơ thẩm và án phí dân sự phúc thẩm theo quy định.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 293, khoản 1 Điều 308, Điều 313, và khoản 1 Điều 148 của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn Phạm Văn H.

- Giữ nguyên bản án sơ thẩm số: 298/2022/DS-ST ngày 03/8/2022 của Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Tiền Giang.

Căn cứ các Điều 123, Điều 357, Điều 468, Điều 500 Bộ luật dân sự; Điều 44, Điều 46, Điều 48 Luật Công chứng; Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án:

Xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị T.

Hủy hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất giữa bà Nguyễn Thị T với ông Phạm Văn H do Văn phòng C1 công chứng ngày 01/8/2019, số công chứng 1828, quyền số 01TP/CC-SCC/HĐGD.

Bà Nguyễn Thị T được quyền liên hệ cơ quan có thẩm quyền làm thủ tục điều chỉnh biến động hoặc cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 1261, tờ bản đồ số 2, diện tích 3.070m^2 tọa lạc ấp B, xã B, huyện C, tỉnh Tiền Giang cho bà Nguyễn Thị T khi án có hiệu lực pháp luật.

2. Về chi phí tố tụng:

Buộc ông Phạm Văn H phải trả cho bà Nguyễn Thị T chi phí tố tụng 6.134.000 đồng.

Kể từ ngày bà Nguyễn Thị T có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành án xong, ông Phạm Văn H còn phải chịu số tiền lãi của số tiền phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 Bộ luật dân sự.

3. Về án phí: Ông Phạm Văn H phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm và 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm được trừ vào 300.000 đồng tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm theo biên lai thu số 0020876 ngày 16/8/2022 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Châu Thành tỉnh Tiền Giang nên còn phải nộp tiếp số tiền là 300.000 đồng.

Trong trường hợp bản án được thi hành theo điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền

yêu cầu thi hành án, có quyền thỏa thuận thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo điều 6,7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- TAND cấp cao tại TP.HCM;
- VKSND tỉnh Tiền Giang;
- TAND huyện Châu Thành, tỉnh Tiền Giang;
- Chi cục THADS h. Châu Thành, Tiền Giang;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Ái Đoan